

Bản án số: 260/2017/DS-PT

Ngày: 20-9-2017

V/v tranh chấp dân sự thừa kế

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- *Th1 phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Ngọc Giao.

*Các Thẩm phán:*

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

Ông Trần Phước Hội.

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Mỹ Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:*** Ông Nguyễn Bình Thành – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 26/7/2017, ngày 24/8/2017, ngày 30/8/2017 và ngày 20/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2017/TLPT-DS ngày 15 tháng 02 năm 2017, về “Tranh chấp dân sự về thừa kế”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2016/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo và bị kháng nghị;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 128/2017/QĐ-PT ngày 08 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Lê Văn Th, sinh năm 1941;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn Th là bà Đinh Thị T, sinh năm 1955 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 12/5/2014).

Cùng địa chỉ: 11/55, Rạch C, khóm 7, phường 4, thành phố S, Đồng Tháp.

1.2. Lê Thị B, sinh năm 1944 (Đã chết ngày 12/02/2017);

Địa chỉ: 78, Kênh O, ấp L, xã Tân P, thành phố S, Đồng Tháp.

- *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị B:*

1. Nguyễn Văn N, sinh năm 1940;

Địa chỉ: Số 78, ấp L, xã Tân P, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Thanh H, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số 77/1, ấp L, xã Tân P, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Nguyễn Thị T1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số 55, ấp L, xã Tân P, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4. Nguyễn Hùng V, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số 77/2, ấp L, xã Tân P, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

5. Nguyễn Hoàng N1, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số 78/1, ấp L, xã Tân P, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

6. Nguyễn Thái H1, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số 78/2, ấp L, xã Tân P, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

7. Nguyễn Thái B1, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số 78/3, ấp L, xã Tân P, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

8. Nguyễn Phước A, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số 78, ấp L, xã Tân P, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Hùng V, anh Nguyễn Hoàng N1, anh Nguyễn Thái H1, anh Nguyễn Thái B1, anh Nguyễn Phước A là anh Võ Hữu Ph, sinh năm 1972; Địa chỉ: 77/11, rạch G, khóm 3, phường 5, thành phố S, Đồng Tháp (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 26/5/2017 và văn bản ủy quyền ngày 21/6/2017).

1.3. Lê Thị T2, sinh năm 1946;

Địa chỉ: 22/101/5, khóm Hòa K, phường 6, thành phố S, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị T2 là anh Võ Hữu Ph, sinh năm 1972; Địa chỉ: 77/11, rạch G, khóm 3, phường 5, thành phố S, Đồng Tháp (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 12/5/2014).

2. Bị đơn: Lê Thành I, sinh năm 1955;

Địa chỉ: 11/33, Rạch C, khóm 7, phường 4, thành phố S, Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Nguyễn Thu C1, sinh năm 1960;

3.2. Lê Phước Tr, sinh năm 1988;

3.3. Lê Hoàng S1, sinh năm 1990;

3.4. Lê Thị Trúc L1, sinh năm 1997;

Cùng địa chỉ: 11/33, Rạch C, khóm 7, phường 4, thành phố S, Đồng Tháp.

3.5. Nguyễn Ngọc U, sinh năm 1967;

Địa chỉ: 11/33/2, Rạch C, khóm 7, phường 4, thành phố S, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Ngọc U là anh Võ Hữu Ph, sinh năm 1972 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 12/5/2014); Địa chỉ: 77/11, rạch G, khóm 3, phường 5, thành phố S, Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Lê Văn Th, bà Lê Thị B, bà Lê Thị T2 - là nguyên đơn và ông Lê Thành I – là bị đơn trong vụ án.

5. Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân thành phố S, Đồng Tháp.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, các nguyên đơn ông Lê Văn Th ủy quyền cho bà Đinh Thị T), bà Lê Thị B, bà Lê Thị T2 (bà B, bà T2 cùng ủy quyền cho anh Võ Hữu Ph) trình bày: Cha mẹ của ông Th, bà B, bà T2, ông I là cụ Lê Văn Y (chết năm 2001) và cụ Văn Thị R (chết năm 2004), cụ Y và cụ R có 08 người con (trong đó có 04 người đã chết, không có người kế vị), như sau: Ông Lê Văn Th, bà Lê Thị B, bà Lê Thị T2, ông Lê Văn Th1 (liệt sĩ, không vợ, con), bà Lê Thị Th2 (chết, không chồng, con), ông Lê Thành I, bà Lê Thị Đ, ông Lê Thành U1 (chết từ nhỏ).

Cụ Y và cụ R có để lại di sản gồm: Phần đất thừa 1520, tờ bản đồ 02, diện tích 400m<sup>2</sup> loại đất thổ, thửa 1521, tờ bản đồ 02, diện tích 927,3m<sup>2</sup> loại đất cây lâu năm, tổng diện tích theo giấy là 1.327,3m<sup>2</sup>, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Lê Văn Y đứng tên ngày 18/01/1999. Sau đó, trên cơ sở thừa kế của ông Y, các con đồng ý để cụ Văn Thị R đứng tên thừa kế, xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 11/12/2003 hộ bà Văn Thị R được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích như trên.

Theo sơ đồ đo đạc ngày 06/5/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, diện tích đất thực tế là 1.174m<sup>2</sup>, thiếu 153,3m<sup>2</sup> so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đương sự không có ý kiến đối với phần diện tích thiếu.

Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cụ Y, cụ R gồm: 1.174m<sup>2</sup> đất làm 04 phần bằng nhau, yêu cầu nhận đất, còn căn nhà thờ trên đất các nguyên đơn không yêu cầu chia và thống nhất để ông I quản lý sử dụng.

Cụ thể: Trong diện tích đất, trừ ra diện tích đất làm lối đi chung tại Hình 8 là 172m<sup>2</sup>, phần đất còn lại:  $(1.174\text{m}^2 - 172\text{m}^2) = 1.002\text{m}^2$ , chia như sau:

+ Ông Th yêu cầu được chia phần đất tại Hình 1, diện tích 73,4m<sup>2</sup> và phần đất tại Hình 5, diện tích 68,3m<sup>2</sup>.

+ Bà B yêu cầu được chia phần đất tại Hình 6, diện tích 178,6m<sup>2</sup>.

+ Bà T2 yêu cầu được chia phần đất tại Hình 7, diện tích 361,3m<sup>2</sup>.

+ Ông I được quyền sử dụng: Phần đất tại Hình 2, diện tích 67,3m<sup>2</sup>; Phần diện tích đất có căn nhà thờ (nhà tình nghĩa) và căn nhà phụ do ông I xây dựng, là 83,5m<sup>2</sup> (tại Hình 3); Căn nhà tình nghĩa diện tích 31,3m<sup>2</sup>; Phần đất tại Hình 4, diện tích 169,6m<sup>2</sup> và các công trình trên đất do ông I xây dựng (nhà phụ, nhà tắm, chuồng heo,...).

Yêu cầu ông I di dời tường nhà chính và nhà phụ để tạo lối đi ngang 1,5 m, dài trên đất từ trước ra sau. Phần chi phí di dời, xây dựng lại nhà thờ và nhà phụ được chia đều cho 04 đồng thừa kế.

Nếu ai nhận phần di sản có giá trị lớn hơn phải trả giá trị chênh lệch cho người nhận phần di sản có giá trị thấp hơn theo định giá.

Đối với các cây trồng trên đất, các nguyên đơn không đồng ý bồi thường cho ông I, yêu cầu ông I tự di dời hoặc chặt bỏ.

Các di sản trên hiện do ông I quản lý, sử dụng theo Sơ đồ đo đạc ngày 06/5/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Đối với phần đất dưới mé sông ông Th đang quản lý, sử dụng, nằm ngoài phần đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà R, sau này, khi nào Nhà nước có thu hồi, bồi thường về đất, các đương sẽ tự thỏa thuận chia. Nếu có tranh chấp sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ kiện khác. Ngoài ra, không có ý kiến gì thêm.

- Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn Lê Thành I trình bày: Ông I thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn về Tông chi và nguồn gốc tài sản. Ông I không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn, không đồng ý trừ phần đất 172m<sup>2</sup> trước khi chia thừa kế, mà ông yêu cầu cộng 172m<sup>2</sup> đất làm lối đi vào khối di sản. Ông I yêu cầu:

- Được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà tình nghĩa diện tích 31,3m<sup>2</sup>;
- Toàn bộ phần đất tại Hình 1, Hình 2, Hình 3, Hình 4, Hình 5 và phần lối đi từ trước đến hết Hình 5 (tổng diện tích 462,1m<sup>2</sup>).
- Ông I chỉ đồng ý chia thừa kế phần đất từ Hình 6, Hình 7 và phần đất lối đi đoạn từ Hình 6 đến Hình 7 cho các nguyên đơn.
- Ông I đồng ý mở lối đi ngang 1,5m, dài từ trước đến phần đất tại Hình 6.
- Ông I đồng ý di dời nhà chính, nhà phụ để tạo lối đi cho các nguyên đơn nhưng về chi phí di dời, xây dựng lại bức tường nhà yêu cầu các nguyên đơn chịu toàn bộ.
- Ông I không đồng ý đền bù chênh lệch tài sản cho các nguyên đơn.
- Đối với cây trồng trên đất do ông I trồng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, ai được chia phần đất có cây trồng nào thì được quyền sử dụng hoặc chặt bỏ. Ông không yêu cầu các nguyên đơn bồi thường tiền về cây trồng.
- Đối với phần đất dưới mé sông ông Th đang quản lý, sử dụng, nằm ngoài phần đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà R. Sau này, khi nào Nhà nước có thu hồi, bồi thường về đất, các đương sẽ tự thỏa thuận chia. Nếu có tranh chấp sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ kiện khác. Ông I không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Ngoài ra, ông I không có ý kiến gì thêm.
- Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, anh Võ Hữu Ph đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc U trình bày: Trước đây, khoảng năm 1996, ông I có cho anh U 01 nền nhà để địa phương xây dựng Nhà đoàn kết cho anh U, hiện nhà đã hư hỏng, anh U không sống tại nhà, đất trên. Nay anh U đồng ý trả đất cho ông I, không yêu cầu gì trong vụ án này.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thu C1, anh Lê Phước Tr, anh Lê Hoàng S1, chị Lê Thị Trúc L1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Tuy nhiên, có ý kiến như sau: Không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, thống nhất theo yêu cầu của ông I.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2016/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Văn Th, bà Lê Thị B, bà Lê Thị T2 về việc yêu cầu ông Lê Thành I chia thừa kế quyền sử dụng

đất diện tích 1.174m<sup>2</sup> (theo sơ đồ đo đạc ngày 06/5/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất).

- Ông Lê Thành I được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích đo đạc thực tế 1.174m<sup>2</sup> thửa 1520 từ mốc 40-42-5-6-8-41-42-38-39-40, thửa 1521 từ mốc 41-13-14-15-16-20-21-25-31-30-29-32-33-34-35-36-37-42 và nhà tình nghĩa gắn liền với đất theo sơ đồ đo đạc ngày 06/05/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (có sơ đồ kèm theo).

- Buộc ông Lê Thành I trả giá trị đất cho ông Lê Văn Th, bà Lê Thị B, bà Lê Thị T2 mỗi người là 254.362.500 đồng.

- Ông Lê Thành I có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Văn Th nộp 12.718.125 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn một phần án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn Th. Ông Th còn phải nộp 6.360.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí ông Th nộp 50.000 đồng theo biên lai số 006711 ngày 19/4/2007 và số tiền 3.972.333 đồng theo biên lai số 06181 ngày 31/10/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S sẽ chuyển thành án phí dân sự sơ thẩm. Ông Th còn phải nộp tiếp án phí dân sự sơ thẩm là 2.337.667 đồng.

- Bà Lê Thị B nộp 12.718.125 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn một phần án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị B. Bà B còn phải nộp 6.360.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí bà B nộp 50.000 đồng theo biên lai số 006712 ngày 19/4/2007 và số tiền 3.972.333 đồng theo biên lai số 06181 ngày 31/10/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S sẽ chuyển thành án phí dân sự sơ thẩm. Bà B còn phải nộp tiếp án phí dân sự sơ thẩm là 2.337.667 đồng.

- Bà Lê Thị T2 nộp 12.718.125 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn một phần án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị T2. Bà T2 còn phải nộp 6.360.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí bà T2 nộp 50.000 đồng theo biên lai số 006713 ngày 19/4/2007 và số tiền 3.972.333đ theo biên lai số 06181 ngày 31/10/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S sẽ chuyển thành án phí dân sự sơ thẩm. Bà T2 còn phải nộp tiếp án phí dân sự sơ thẩm là 2.337.667 đồng.

- Ông Lê Thành I nộp án phí dân sự sơ thẩm là 16.599.775 đồng.

Miễn một phần án phí dân sự sơ thẩm cho ông I. Ông I còn phải nộp 8.300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí đo đạc, định giá: Số tiền 6.368.677 đồng: 4 = 1.592.200 đồng (làm tròn). Như vậy, ông Th, bà B, bà T2, ông I mỗi người nộp tiền lệ phí đo đạc, thẩm định giá là 1.592.200 đồng (ông Th đã nộp tạm ứng và chi xong) nên bà B, bà T2, ông I phải hoàn trả cho ông Lê Văn Th.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 10/01/2017 ông Lê Thành I kháng cáo và ngày 12/01/2017 ông Lê Văn Th, bà Lê Thị B, bà Lê Thị T2 cùng kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Ngày 12/01/2017, Viện kiểm sát nhân dân thành phố S kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2016/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn (ông Lê Văn Th, bà Lê Thị T2) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Lê Thành I thay đổi yêu cầu kháng cáo và ông I đồng ý chia thừa kế cho các nguyên đơn được hưởng diện tích đất tại các hình 5, hình 6, hình 7 và một phần diện tích của hình 4 để ông I không phải trả giá trị tiền cho các thừa kế khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp vẫn giữ nguyên kháng nghị theo như Quyết định kháng nghị số: 04/QĐKNPT-DS ngày 12/01/2017 và đại diện Viện kiểm sát có ý kiến về vụ án như sau: Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án theo hướng chia đất cho các nguyên đơn hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Nguồn gốc đối với diện tích  $1.174\text{m}^2$  theo đo đạc thực tế thuộc hai thửa đất số 1520 và 1521 cùng tờ bản đồ số 02 (đất thổ + cây lâu năm) đang tranh chấp trong vụ án này là của cụ Lê Văn Y (chết năm 2001) và cụ Văn Thị R (chết năm 2004), cụ Y và cụ R có 08 người con (trong đó có 04 người con đã chết, không có người thừa kế thế vị), còn lại 04 người con gồm: Ông Lê Văn Th, bà Lê Thị B, bà Lê Thị T2, ông Lê Thành I. Sau khi xét xử sơ thẩm thì đến ngày 12/02/2017 bà B chết và bà B có các người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: Ông Nguyễn Văn N (chồng bà B), anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Hùng V, anh Nguyễn Hoàng N1, anh Nguyễn Thái H1, anh Nguyễn Thái B1, anh Nguyễn Phước A (là các con bà B), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B vẫn tiếp tục yêu cầu ông I chia thừa kế theo như yêu cầu khởi kiện của bà B.

[2] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa, bà Đinh Thị T đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn Th và anh Võ Hữu Ph đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị T2 và anh Ph đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị B yêu cầu như sau:

- Ông Th yêu cầu được hưởng hình 1.
- Bà T2, ông Th và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B yêu cầu được hưởng diện tích hình 5, hình 6 và hình 7 theo pháp luật.
- Ông I yêu cầu được hưởng diện tích hình 1, hình 2, hình 3 và yêu cầu nếu chia đất phía sau chưa đủ thì ông đồng ý cắt thêm một phần diện tích hình 4 để chia cho các nguyên đơn.

[3] Xét qua nội dung kháng cáo cũng như lời trình bày yêu cầu của các nguyên đơn (ba nguyên đơn): Ông Lê Văn Th (do bà T đại diện), bà Lê Thị T2 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị B (cùng do anh Ph đại diện) về việc yêu cầu ông Lê Thành I chia thừa kế quyền sử dụng đất như theo yêu cầu trên và tại phiên tòa ông Lê Thành I cũng đồng ý chia thừa kế đối với diện tích  $1.174\text{m}^2$  trên theo pháp luật nên được chấp nhận, nhưng chỉ chấp nhận chia thừa kế cho các nguyên đơn và bị đơn đối với diện tích  $1.174\text{m}^2$  trên theo pháp luật. Cụ thể đối với di sản  $1.174\text{m}^2$  trên được chia như sau:

Đối với di sản do cụ Y và cụ R để lại theo đo đạc thực tế là  $1.174\text{m}^2$  (trong đó gồm:  $400\text{m}^2$  đất thổ và  $774\text{m}^2$  đất cây lâu năm), theo biên bản định giá ngày 18/6/2016 của Hội đồng định giá thành phố S đã định giá thì đất thổ được định với giá là  $1.500.000$  đồng/ $\text{m}^2$  (vậy:  $400\text{m}^2 \times 1.500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 600.000.000$  đồng) và đất cây lâu năm được định với giá là  $600.000$  đồng/ $\text{m}^2$

(vậy:  $774\text{m}^2 \times 600.000\text{đ}/\text{m}^2 = 464.400.000\text{đ}$ ). Như vậy, đối với diện tích  $1.174\text{m}^2$  có giá trị là 1.064.400.000 đồng và diện tích  $1.174\text{m}^2$  này sẽ được chia ra làm 05 phần thừa kế, trong đó: Ông Th được hưởng 01 phần thừa kế, bà T2 được hưởng 01 phần thừa kế và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà B cùng được hưởng 01 phần thừa kế của bà B (vì bà B đã chết); Còn ông I sẽ được hưởng 02 phần thừa kế (do ông I là người nuôi dưỡng, chăm sóc và thờ cúng cha mẹ là cụ R và cụ Y từ trước đến ngày cụ R và cụ Y chết nên ông I được hưởng thêm 01 phần thừa kế).

[4] Do ông I không có điều kiện về kinh tế để chia giá trị bằng tiền cho ba nguyên đơn để giao đất cho ông I sử dụng theo như án sơ thẩm đã xét xử, nên Hội đồng xét xử phải chia hiện trạng là đất cho ba nguyên đơn hưởng, sử dụng. Cụ thể là ông Th, bà T2 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà B sẽ cùng được hưởng di sản của cụ R và cụ Y để lại với diện tích đất là  $892,4\text{m}^2$  (trong đó gồm:  $118,4\text{m}^2$  đất ở nông thôn và  $774$  đất cây lâu năm) tại các hình 5, hình 6, hình 7, hình 9, hình 10, hình 11, hình 12, hình 13, hình 14, hình 15 (trong đó có diện tích lối đi thuộc hình 9, hình 10, hình 11, hình 12, hình 14, hình 15 theo sơ đồ đo đạc ngày 05/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố S) và diện tích  $892,4\text{m}^2$  mà ba nguyên đơn được hưởng có giá trị theo định giá là 642.000.000 đồng (tương đương với  $\frac{3}{5}$  tổng giá trị di sản được chia của 1.064.400.000 đồng) nên ba nguyên đơn thì mỗi nguyên đơn sẽ được hưởng 01 phần thừa kế có giá trị là 214.000.000 đồng ( $214.000.000 \text{ đồng} \times 3 \text{ phần} = 642.000.000 \text{ đồng}$ , tương đương với diện tích  $892,4\text{m}^2$  trên). Còn ông I sẽ được hưởng di sản của cụ R và cụ Y để lại với diện tích là  $281,6\text{m}^2$  đất ở nông thôn tại các hình 1, hình 2, hình 3, hình 4 (theo sơ đồ đo đạc ngày 05/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố S) và diện tích  $281,6\text{m}^2$  mà ông I được hưởng có giá trị theo định giá là 422.400.000 đồng (tương đương với  $\frac{2}{5}$  tổng giá trị di sản được chia của 1.064.400.000 đồng), do ông I được hưởng 02 phần thừa kế và mỗi phần có giá trị là 211.200.000 đồng là ít hơn mỗi phần của các nguyên đơn được hưởng là 214.000.000 đồng nên ông I không phải trả giá trị cho các nguyên đơn đối với phần di sản chênh lệch, đồng thời phía các nguyên đơn mỗi người chỉ được hưởng một phần di sản thừa kế có giá trị là 214.000.000 đồng nên các nguyên đơn không phải trả giá trị cho ông I đối với phần di sản chênh lệch.

[5] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy phải chia cho ông Th, bà T2 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà B gồm: Ông Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị T1,

anh Nguyễn Hùng V, anh Nguyễn Hoàng N1, anh Nguyễn Thái H1, anh Nguyễn Thái B1, anh Nguyễn Phước A cùng được hưởng di sản thừa kế do cụ Y và cụ R để lại với diện tích là 892,4m<sup>2</sup> (trong đó gồm: 118,4m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 774m<sup>2</sup> đất cây lâu năm) tại các hình 5, hình 6, hình 7, hình 9, hình 10, hình 11, hình 12, hình 13, hình 14, hình 15 (trong đó có diện tích lối đi thuộc hình 9, hình 10, hình 11, hình 12, hình 14, hình 15); Còn ông I sẽ được hưởng di sản thừa kế do cụ Y và cụ R để lại với diện tích là 281,6m<sup>2</sup> đất ở nông thôn tại các hình 1, hình 2, hình 3, hình 4 (theo sơ đồ đo đạc ngày 05/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố S) là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[6] Đối với căn nhà tình nghĩa nằm trong diện tích hình 3 thuộc phần đất mà ông I được hưởng. Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm phía các nguyên đơn không yêu cầu chia hưởng gì đối với căn nhà này mà phía các nguyên đơn đồng ý giao cho ông I hưởng, sở hữu căn nhà này nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T đại diện theo ủy quyền của ông Th, anh Ph đại diện theo ủy quyền của bà T2 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B đồng ý phía các nguyên đơn hỗ trợ tiền chi phí di dời vách tường của căn nhà tình nghĩa cho ông I với số tiền là 25.000.000 đồng để làm lối đi. Xét sự tự nguyện hỗ trợ chi phí trên của phía các nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên được chấp nhận. Đồng thời, buộc ông I phải có nghĩa vụ di dời vách tường nhà tình nghĩa ra khỏi hiện trạng lối đi thuộc hình 9 để cho các nguyên đơn sử dụng làm lối đi.

[8] Đối với chuồng heo nằm tại hình 13 thuộc phần đất phải giao cho các nguyên đơn hưởng, xét thấy chuồng heo ông I không còn sử dụng và đã bị hư hỏng và tại phiên tòa ông I cũng đồng ý tháo dỡ và không yêu cầu bồi thường, nghĩ nên buộc ông I phải tháo dỡ chuồng heo trên để giao đất cho phía các nguyên đơn hưởng, sử dụng.

[9] Đối với căn nhà của anh U nằm trên thửa đất thuộc hình 7 và hiện căn nhà đã hư sập không còn giá trị sử dụng và không ai yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[10] Đối với phần đất ở mé sông hiện do ông Th đang sử dụng làm nhà ở và phần đất này không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ R và các đương sự trong vụ án không yêu cầu hay tranh chấp gì đối với phần đất này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[11] Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại Tòa án cấp phúc thẩm, phía ông Th yêu cầu được sử dụng diện tích đất tại hình 1. Xét yêu cầu trên của ông Th là không được chấp nhận, bởi lẽ: Phần đất thuộc hình 1 là có hai cái mộ chôn cụ Y và cụ R, đồng thời diện tích đất tại hình 1 này nằm trước căn nhà tình nghĩa cũng đang thờ cúng cụ Y và cụ R nên không thể giao phần diện tích đất thuộc hình 1 cho ông Th hưởng, sử dụng là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật.

[12] Toàn bộ cây cối nằm trên phần đất của đương sự nào được chia hưởng thì đương sự đó được hưởng, sở hữu và sử dụng.

[13] Đối với di sản hai thửa đất số 1520 và 1521 trên là cấp cho hộ bà R vào ngày 11/12/2003, nhưng hai thửa đất trên là có nguồn gốc của cụ Y và cụ R; Đồng thời bà C1, anh Tr, anh S1, chị L1 mới nhập hộ khẩu năm 2004 theo hộ của ông I nên không có quyền lợi gì trong phần đất tranh chấp trên và bà C1, anh S1, anh Tr, chị L1 cũng không có yêu cầu gì đối với phần di sản hai thửa đất trên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[14] Xét kháng nghị cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[15] Từ những nhận định phân tích trên, xét thấy kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở, do đó phải sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2016/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố S là hoàn toàn có căn cứ.

[16] Về án phí dân sự: Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản mà mình được chia hưởng theo quy định của pháp luật, nhưng do ông Th, bà B, bà T2 và ông I thuộc diện gia đình khó khăn về kinh tế, có xác nhận của chính quyền địa phương và có đơn xin miễn giảm tiền án phí, do đó nên miễn một phần (miễn 50%) tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Th, bà T2, ông I và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật.

Do bản án sơ thẩm bị sửa nên ông Th, bà T2, ông I và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B không phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các phần khác tại phần quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2016/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố S

không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 609, Điều 610, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 27 Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn Th, bà Lê Thị B, bà Lê Thị T2 và ông Lê Thành I.

3. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2016/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4. Công nhận cho ông Lê Văn Th, bà Lê Thị T2 và ông Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Hùng V, anh Nguyễn Hoàng N1, anh Nguyễn Thái H1, anh Nguyễn Thái B1, anh Nguyễn Phước A cùng được hưởng di sản thừa kế do cụ Lê Văn Y và cụ Văn Thị R để lại với diện tích là 892,4m<sup>2</sup> (trong đó gồm: 118,4m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 774m<sup>2</sup> đất cây lâu năm), được thể hiện tại các hình 5, hình 6, hình 7, hình 9, hình 10, hình 11, hình 12, hình 13, hình 14, hình 15. Trong đó:

+ Hình 5: Diện tích 68.3m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần của thửa 1521, tờ bản đồ 02, được thể hiện theo các mốc: 12, 13, 14, 15, 16, 18, 17 về mốc 12.

+ Hình 6: Diện tích 178.6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần của thửa 1521, tờ bản đồ 02, được thể hiện theo các mốc: 16, 20, 21, 22, 19, 18 về mốc 16.

+ Hình 7: Diện tích  $361.3\text{m}^2$  đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần của thửa 1521, tờ bản đồ 02, được thể hiện theo các mốc: 21, 22, 23, 24, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 25 về mốc 21.

+ Hình 9: Diện tích  $29.3\text{m}^2$  (lối đi) đất ở nông thôn thuộc một phần của thửa 1520, tờ bản đồ 02 được thể hiện theo các mốc: 1, 3, 7, 38, 39, 40 về mốc 1.

+ Hình 10: Diện tích  $11.9\text{m}^2$  (lối đi) đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần của thửa 1521, tờ bản đồ 02, được thể hiện theo các mốc: 12, 17, 18, 36, 37 về mốc 12.

+ Hình 11: Diện tích  $34\text{m}^2$  (lối đi) đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần của thửa 1521, tờ bản đồ 02, được thể hiện theo các mốc: 18, 19, 22, 34, 35, 36 về mốc 18.

+ Hình 12: Diện tích  $63.5\text{m}^2$  (lối đi) đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần của thửa 1521, tờ bản đồ 02, được thể hiện theo các mốc: 22, 23, 24, 26, 27, 28, 29, 32, 33, 34 về mốc 22.

+ Hình 13: Diện tích  $112.2\text{m}^2$  (trong đó gồm:  $57.5\text{m}^2$  đất ở nông thôn thuộc một phần của thửa 1520 và  $54.7\text{m}^2$  đất cây lâu năm thuộc một phần của thửa 1521 cùng tờ bản đồ 02) được thể hiện theo các mốc: 42, 43, 13, 12, 11, 10, 9 về mốc 42.

+ Hình 14: Diện tích  $24\text{m}^2$  lối đi (trong đó gồm:  $22.3\text{m}^2$  đất ở nông thôn thuộc một phần của thửa 1520 và  $1.7\text{m}^2$  đất cây lâu năm thuộc một phần của thửa 1521 cùng tờ bản đồ 02) được thể hiện theo các mốc: 41, 42, 9, 10, 11, 12, 37 về mốc 41.

+ Hình 15: Diện tích  $9.3\text{m}^2$  (lối đi) đất ở nông thôn, thuộc một phần của thửa 1520, tờ bản đồ 02, được thể hiện theo các mốc: 38, 41, 42, 7 về mốc 38.

5. Công nhận cho ông Lê Thành I được quyền hưởng di sản thừa kế do cụ Y và cụ R để lại với diện tích là  $281,6\text{m}^2$  đất ở nông thôn và căn nhà tình nghĩa, tại các hình 1, hình 2, hình 3, hình 4. Trong đó:

+ Hình 1: Diện tích  $73.4\text{m}^2$  đất ở nông thôn, thuộc một phần của thửa 1520, tờ bản đồ 02, được thể hiện theo các mốc: 1, 2, 4, 3 về mốc 1.

+ Hình 2: Diện tích  $67.3\text{m}^2$  đất ở nông thôn, thuộc một phần của thửa 1520, tờ bản đồ 02, được thể hiện theo các mốc: 2, 5, 6, 4 về mốc 2.

+ Hình 3: Diện tích  $83.5\text{m}^2$  đất ở nông thôn và có căn nhà tình nghĩa, thuộc một phần của thửa 1520, tờ bản đồ 02, được thể hiện theo các mốc: 3, 4, 6, 8, 7 về mốc 3.

+ Hình 4: Diện tích 57.4m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, thuộc một phần của thửa 1520, tờ bản đồ 02, được thể hiện theo các mốc: 7, 8, 43, 42 về mốc 7.

6. Buộc hộ ông Lê Thành I phải có nghĩa vụ di dời toàn bộ tài sản, vật kiến trúc, chuồng heo và vách tường nhà tình nghĩa nằm trong phạm vi các hình 5, hình 6, hình 7, hình 9, hình 10, hình 11, hình 12, hình 13, hình 14, hình 15 để giao đất cho ông Lê Văn Th, bà Lê Thị T2 và ông Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Hùng V, anh Nguyễn Hoàng N1, anh Nguyễn Thái H1, anh Nguyễn Thái B1, anh Nguyễn Phước A hưởng, sử dụng.

7. Buộc ông Lê Văn Th, bà Lê Thị T2 và ông Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Hùng V, anh Nguyễn Hoàng N1, anh Nguyễn Thái H1, anh Nguyễn Thái B1, anh Nguyễn Phước A cùng có nghĩa vụ liên đới hỗ trợ chi phí di dời vách tường nhà tình nghĩa cho ông Lê Thành I với số tiền là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

8. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thi hành nghĩa vụ của mình thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền trên.

9. Đối với các loại cây trồng nằm trên phần đất của bên nào được chia hưởng thì bên đó được quyền hưởng, sở hữu và sử dụng.

10. Ông Lê Văn Th, bà Lê Thị T2, ông Lê Thành I và ông Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Hùng V, anh Nguyễn Hoàng N1, anh Nguyễn Thái H1, anh Nguyễn Thái B1, anh Nguyễn Phước A có quyền và nghĩa vụ đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục đăng ký, tách, chuyển và đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất mà mình đã được chia hưởng trên theo quy định của pháp luật.

*(Kèm theo biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 31/3/2015 của Tòa án nhân dân thành phố S; Biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ tranh chấp thừa kế của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố S đã đo vẽ ngày 05/9/2017).*

11. Về án phí:

- Ông Lê Văn Th phải nộp 10.700.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng ông Th được miễn 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm, ông Th còn phải nộp 5.350.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào

tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm kháng cáo mà ông Th đã nộp 50.000 đồng theo biên lai số 006711 ngày 19/4/2007, nộp 3.972.333 đồng theo biên lai số 06181 ngày 31/10/2016 và nộp 200.000 đồng theo biên lai số 06362 ngày 13/01/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự phải phố S. Sau khi khấu trừ ông Lê Văn Th còn phải nộp 1.127.667 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị B là ông Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Hùng V, anh Nguyễn Hoàng N1, anh Nguyễn Thái H1, anh Nguyễn Thái B1, anh Nguyễn Phước A phải nộp 10.700.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được miễn 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm nên ông N, anh H, chị T1, anh V, anh N1, anh H1, anh B1, anh A còn phải nộp 5.350.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm kháng cáo mà bà B nộp 50.000 đồng theo biên lai số 006712 ngày 19/4/2007, nộp 3.972.333 đồng theo biên lai số 06181 ngày 31/10/2016 và nộp 200.000 đồng theo biên lai số 06363 ngày 13/01/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S sẽ chuyển thành án phí dân sự sơ thẩm. Sau khi khấu trừ ông N, anh H, chị T1, anh V, anh N1, anh H1, anh B1, anh A còn phải nộp 1.127.667 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Thị T2 phải nộp 10.700.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng bà T2 được miễn 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm, bà T2 còn phải nộp 5.350.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm kháng cáo mà bà T2 đã nộp 50.000 đồng theo biên lai số 006713 ngày 19/4/2007 và 3.972.333 đồng theo biên lai số 06181 ngày 31/10/2016 và nộp 200.000 đồng theo biên lai số 06364 ngày 13/01/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S. Sau khi khấu trừ bà Lê Thị T2 còn phải nộp 1.127.667 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lê Thành I phải nộp 20.896.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng ông I được miễn 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm, ông I còn phải nộp 10.448.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm kháng cáo mà ông I đã nộp 200.000 đồng theo biên lai số 06355 ngày 10/01/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S. Sau khi khấu trừ ông Lê Thành I còn phải nộp 10.248.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

12. Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Các nguyên đơn cùng tự nguyện chịu chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và đã chi xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Tp.S;
- CCTHADS Tp.S;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Ngọc Giao**